

TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP KHU CÔNG NGHỆ CAO ĐÀ NẴNG

Chương: 599

**QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2024
CỦA TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP KHU CÔNG NGHỆ CAO ĐÀ NẴNG**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTĐVTH ngày tháng năm 2025 của Trung tâm Dịch vụ tổng hợp Khu công nghệ cao Đà Nẵng)

ĐVT: Đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu					
A	Tổng số thu	9.498.968.094	9.498.968.094			
1	Số thu phí, lệ phí					
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		0			
3	Thu sự nghiệp khác	9.477.092.309	9.477.092.309			
-	Tiền sử dụng hạ tầng	7.225.576.083	7.225.576.083			
-	Thu xử lý nước thải	1.399.007.820	1.399.007.820			
-	Thu cho thuê nhà xưởng	653.940.000	653.940.000			
-	Thu tòa nhà	186.631.131	186.631.131			
-	Thu chậm nộp	11.937.275	11.937.275			
4	Thu hoạt động tài chính	21.875.785	21.875.785			
B	Chi từ nguồn thu được để lại	6.677.857.899	6.677.857.899			
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại					
1.1	Chi sự nghiệp....					
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
1.2	Chi quản lý hành chính					
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Hoạt động sự nghiệp khác	6.677.857.899	6.677.857.899			
-	Tiền sử dụng hạ tầng	6.471.973.202	6.471.973.202			
-	Tiền tòa nhà	186.631.131	186.631.131			
-	Doanh thu tài chính	19.253.566	19.253.566			
C	Số nộp NSNN	3.357.985.354	3.357.985.354			
1	Số thu phí, lệ phí nộp NSNN					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Hoạt động sự nghiệp khác	3.357.985.354	3.357.985.354			
-	Nộp tiền sử dụng hạ tầng	753.602.881	753.602.881			
-	Nộp tiền xử lý nước thải	1.399.007.820	1.399.007.820			
-	Nộp tiền cho thuê nhà xưởng	653.940.000	653.940.000			
-	Tiền chậm nộp	11.937.275	11.937.275			
-	Hoạt động tài chính	2.622.219	2.622.219			
-	Nộp cục thuế	536.875.159	536.875.159			
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	13.985.274.455	13.985.274.455			
1	Chi quản lý hành chính					

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
1.1	<i>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</i>					
1.2	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>					
2	Chi hoạt động kinh tế (338)	13.985.274.455	13.985.274.455			
2.1	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</i>					
2.2	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	13.985.274.455	13.985.274.455			
-	<i>Kinh phí vận hành Nhà máy XLNT</i>	2.482.518.133	2.482.518.133			
-	<i>Kinh phí Duy tu HTKT khu CNC</i>	11.401.975.822	11.401.975.822			
-	<i>Kinh phí hoạt động ương tạo</i>	85.780.500	85.780.500			
-	<i>Kinh phí hỗ trợ Tết</i>	15.000.000	15.000.000			
3	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường (262)					
3.1	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</i>					
3.2	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>					
4	Chi sự nghiệp công nghệ thông tin					
4.1	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</i>					
4.2	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>					
5	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề					
5.1	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</i>					
5.2	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>					